



sāo dòng

骚动

noun / verb · disturbance; commotion; unrest

Example Sentences

Rén qún zhōng tū rán yī zhèn sāo dòng

人群中突然一阵骚动。

There was a sudden commotion in the crowd.

Zhè gè xiāo xī yīn qǐ le quán chéng de sāo dòng

这个消息引起了全城的骚动。

This news caused unrest throughout the city.

Trace each character, then write the word on your own.

骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚
骚	骚	骚	骚							
动	动	动	动	动	动	动	动	动		